

## **0.a. Goal**

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

## **0.b. Target**

Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (mục tiêu 5.5 toàn cầu)

## **0.c. Indicator**

Chỉ tiêu 5.5.3. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng

## **0.e. Metadata update**

tháng 6/2021

## **1.a. Organisation**

Ban Tổ chức Trung Ương Đảng.

## **2.a. Definition and concepts**

Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ giữ các chức vụ trong các cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia các cấp ủy đảng.

## **2.c. Classifications**

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).

## **3.a. Data sources**

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## **3.b. Data collection method**

Chỉ tiêu này được tổng hợp từ các biểu mẫu 001.K/BCB-TWĐ thuộc Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### ***3.d. Data release calendar***

Đầu mỗi nhiệm kỳ

### ***3.e. Data providers***

Ban Tổ chức Trung Ương Đảng.

### ***3.f. Data compilers***

Ban Tổ chức Trung Ương Đảng.

## ***4.a. Rationale***

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia, vai trò của phụ nữ vào hệ thống chính trị của đất nước.

## ***4.c. Method of computation***

Method of computation

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp ủy đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

## ***5. Data availability and disaggregation***

Số liệu có sẵn cho phân tổ Cấp Ủy của 2 nhiệm kỳ khóa XI và khóa XII

(Nguồn công bố: Báo cáo số 474/BC-CP ngày 06/10/2020 của CP về thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020)

## ***6. Comparability/deviation from international standards***

Chỉ tiêu này phản ánh các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (mục tiêu 5.5). Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững toàn cầu không có chỉ tiêu này.

## ***7. References and Documentation***

- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>